

Bản án số: 35 /2020/DS-ST
Ngày: 30/9/2020
V/v : Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản;.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP THÁI NGUYÊN-TỈNH THÁI NGUYÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- + ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Hoàng Thúy Kiên;
- + ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Trần Trọng Tú; Ông Dương Văn Xây;
- + ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Tuyền- Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
- + ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Hương Lý- Kiểm sát viên;

Ngày 30/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) thành phố Thái Nguyên xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 85/2020/TLST-DS ngày 14/7/2020, về tranh chấp *Hợp đồng vay tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐXXST-DS ngày 27/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐST-DS ngày 11/9/2020, giữa các đương sự:

- + Nguyên đơn: **Ông Dương Đình T**, sinh năm 1958;
ĐKKH và ở: Thôn Nà Ít, xã Vi Hương, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn;
(có mặt)
- + Bị đơn: **Bà Trần Kim Cung**, sinh năm 1954;
ĐKKH: Tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên;
Nơi ở: Tổ 10 (tổ 21 cũ), phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên;
(vắng mặt lần thứ 2- không có lý do)
- + Người làm chứng: - Chị Dương Thị T, sinh năm 1991 (con ông T) ;
ĐKKH và ở: Thôn Nà Ít, xã Vi Hương, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn;
- Ông Chu Hồng Q, sinh năm 1957;
ĐKKH và ở: Tổ 9 B, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
(các đương sự đều có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Đình T là nguyên đơn trình bày:

Ông T có con gái là chị Dương Thị T đã tốt nghiệp Trường Trung cấp y Thái Nguyên từ năm 2011 nhưng không xin được việc làm. Khoảng đầu tháng 6/2016 ông Chu Hồng Q (người quen của ông T) có thông tin cho ông T về việc bà C có nhiều mối quan hệ có thể giúp đỡ xin được việc làm cho chị T đúng chuyên môn, ông T đã liên hệ với bà C và được bà C nhận lời giúp đỡ. Sau nhiều lần ông T gặp bà C, khoảng đầu tháng 8 năm 2016 bà C hỏi vay ông T

170.000.000 đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), để giải quyết việc gia đình, thời hạn trả nợ là hết năm 2016, ông T đã đồng ý.

Ngày **19/8/2016** ông T đi cùng ông Q mang số tiền 170.000.000 đồng đến nơi ở của bà C tại tổ 21 (nay là tổ 10), phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên cho bà C vay. Khi ông T và bà C giao, nhận số tiền này hai bên có lập văn bản- ông Q có ký xác nhận làm chứng.

Khi hết hạn phải trả nợ, nhiều lần ông T yêu cầu bà C trả số tiền trên cho ông T nhưng bà C không thực hiện và đều khất nợ với lý do kinh tế khó khăn...; Do quá bức xúc nên ông T đã tố cáo bà C đến Cơ quan công an và yêu cầu xử lý hình sự đối với bà C. Qua xác minh Công an thành phố Thái Nguyên xác định hành vi của bà C không đủ yếu tố cấu thành tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*, đồng thời có Thông báo số 196 ngày 29/11/2018 về việc không khởi tố vụ án hình sự và hướng dẫn ông T khởi kiện bà C đòi số tiền trên theo quy định của pháp luật dân sự.

Ngày 15/9/2018 ông T cùng chị T đến nơi ở của bà C tiếp tục yêu cầu bà C trả nợ, bà C đã thỏa thuận bằng văn bản trả ông T khoản tiền gốc trên và tiền lãi suất mỗi tháng là 1.530.000 đồng, thời gian là 28 tháng, thời hạn trả cả gốc và lãi là ngày 30/12/2018- Biên bản này có chữ ký của ông T, bà C và chị T, nhưng sau đó bà C vẫn không thực hiện.

Cuối năm 2019 nhiều lần ông T đến chỗ ở của bà C nhưng không trực tiếp gặp được bà C mà bà C chỉ thông tin khất nợ với ông T qua điện thoại và không thông báo cho ông T địa chỉ nơi ở mới của bà C.

Nay ông T yêu cầu bà C phải trả ông T khoản tiền gốc nói trên, không yêu cầu bà C trả tiền lãi suất;

Ông T chứng minh yêu cầu trên là có căn cứ và hợp pháp bằng các chứng cứ gồm: Lời khai của người làm chứng là ông Q và chị T; Giấy vay tiền đề ngày 19/8/2016; Biên bản ngày 15/9/2018 (các văn bản này có cam kết và chữ ký của bà C); Thông báo số 196 ngày 29/01/2018 của Công an thành phố Thái Nguyên;

Về án phí: Ông T đề nghị giải quyết theo quy định.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các Văn bản tố tụng cho các đương sự theo phương thức gửi dịch vụ bưu chính nhưng bà C đều vắng mặt không có lý do. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, Công an phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên xác nhận nơi đăng ký hộ khẩu và nơi ở của bà C như ông T cung cấp là đúng thực tế, việc bà C vắng mặt không trình báo nên không có căn cứ xác định thời điểm bà C trở về và không có căn cứ xác định địa chỉ nơi ở mới của bà C. Do đó, Tòa án đã áp dụng các quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 178, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS) tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng để giải quyết vụ án đối với bà C. Tuy nhiên, bà C vẫn không có văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông T, không tham gia các thủ tục tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Bà C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, do đó HĐXX căn cứ Điều 227 của BLTTDS tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà C.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

+Về tố tụng:Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Trong quá trình tiến hành tố tụng đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX),Thư ký đã tuân thủ các quy định của BLTTDS;Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng;

+Về nội dung: Xác định yêu cầu của nguyên đơn về nội dung khởi kiện là có cơ sở , đề nghị HĐXX chấp nhận;

+Án phí, quyền kháng cáo của các đương sự giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp *Hợp đồng vay tài sản* do ông Dương Đình Tà khởi kiện bà Trần Kim Cung, nơi cư trú cuối cùng của bị đơn thuộc địa phận thành phố Thái Nguyên, do đó TAND thành phố Thái Nguyên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS;

- Người tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về tổng đạt các văn bản tố tụng và các thủ tục tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp;

[2] Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp và cơ sở pháp lý để giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án do bị đơn vắng mặt nên Tòa án không xác định được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.Tuy nhiên, HĐXX xét thấy lời khai của những người làm chứng là chị Dương Thị T và ông Chu Hồng Q hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp như: Giấy vay tiền đề ngày 19 tháng 8 năm 2016; Biên bản ngày 15 tháng 9 năm 2018 (các văn bản này đều thể hiện việc bà C cam kết thực hiện nghĩa vụ của bên vay tài sản và có chữ ký của bà C); Thông báo số 196 ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Công an thành phố Thái Nguyên như đã nêu trên. HĐXX có đủ cơ sở xác định:

Trên cơ sở thỏa thuận của các đương sự, ngày 19 tháng 8 năm 2016 tại nơi ở của bà C (tổ 21- nay là tổ 10, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên) ông T đã giao cho bà C 01 khoản tiền gốc là **170.000.000 đ** (một trăm bảy mươi triệu đồng). Việc giao, nhận khoản tiền này được thể hiện bằng văn bản có chữ ký của bên cho vay (ông T), bên vay (bà C) và người làm chứng (ông Q), nội dung của văn bản này thể hiện bà C vay của ông T số tiền nêu trên để giải quyết việc gia đình, thời hạn trả nợ là hết năm 2016 (ngày 30/12/2016)- không có nội dung nào thể hiện bên vay phải chịu trách nhiệm về lãi suất. Do đó xác định giao dịch này là *Hợp đồng vay tài sản* có thời hạn và không có lãi suất. Các đương sự giao kết hợp đồng là tự nguyện, đảm bảo các điều kiện do pháp luật quy định, vì vậy giao dịch này đã phát sinh hiệu lực. Nội dung và hình thức của giao dịch phù hợp với các quy định tương ứng có liên quan của Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 (BLDS). Do đó cần áp dụng Điều 688

(quy định về “*Điều khoản chuyển tiếp*” và quy định tại các Điều 463, 470, 465, 466; 357; 468 của BLDS này làm cơ sở để giải quyết vụ án. Cụ thể như sau:

Ông T đã giao cho bà C đủ số tiền bà C vay theo thỏa thuận, do đó không vi phạm nghĩa vụ của bên cho vay theo quy định tại Điều 465, bà C không trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại Điều 466 của BLDS nói trên. Do đó xác định yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở chấp nhận, cần buộc bà C phải thực hiện nghĩa vụ trả ông T khoản tiền gốc nói trên. Ông T không yêu cầu bà C phải chịu trách nhiệm về lãi suất chậm trả từ khi vi phạm nghĩa vụ đến khi xét xử sơ thẩm, do đó HĐXX không giải quyết vấn đề này.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà C không tự nguyện thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng bà C còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS;

Như vậy là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông T theo các quy định của pháp luật như đã nêu trên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đây vụ án dân sự có giá ngạch. Tuy nhiên, xét thấy bà C thuộc trường hợp người cao tuổi, căn cứ quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326 /2016 /UBTV QH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà C;

Về tiền tạm ứng án phí: Không có (ông T thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí);

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272 và Điều 273 của BLTTDS;

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các quy định tại: - Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS;

- Điều 463; 470; 465; 466; 357; 468 của BLDS;

- Điều 146; Điều 147 của BLTTDS; Điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326 /2016 /UBTV QH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 271, 272 và Điều 273 của BLTTDS;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Đình Tà đối với bà Trần Kim Cung.

Buộc bà C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T 01 khoản tiền gốc là **170.000.000 đ** (một trăm bảy mươi triệu đồng) - theo Hợp đồng vay tài sản do ông T và bà C xác lập ngày 19 tháng 8 năm 2016;

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà C không tự nguyện thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng bà C còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS;

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà C là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm; Không có tiền tạm ứng án phí phải xử lý (do ông T là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí);

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với đương sự vắng mặt./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHADSTPTN;
- Đương sự;
- Lưu HS;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thúy Kiên

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thúy Kiên